

KẾ HOẠCH
Phát triển nhà ở xã hội trên địa bàn
tỉnh Thanh Hoá giai đoạn 2017 - 2020

Thực hiện Quyết định số 2127/QĐ-TTg ngày 30/11/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt chương trình phát triển nhà ở quốc gia đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030; Quyết định số 3279/QĐ-UBND ngày 29/08/2016 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020, định hướng đến năm 2030; Căn cứ tình hình thực tế phát triển nhà ở xã hội trên địa bàn tỉnh, UBND tỉnh ban hành Kế hoạch phát triển nhà ở xã hội trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2017 - 2020 với các nội dung cụ thể sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích:

- Thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng, Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XVIII, Hiến pháp năm 2013, Luật Nhà ở năm 2014, Nghị định số 100/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ, Chiến lược phát triển nhà ở Quốc gia đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030, đảm bảo phù hợp với nguồn lực của nhà nước và xã hội theo từng giai đoạn, đảm bảo mối quan hệ hài hòa giữa phát triển kinh tế, tăng trưởng dân số và xây dựng nhà ở xã hội phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch phát triển nhà ở xã hội của tỉnh và đặc điểm của từng địa bàn dân cư, tiến tới mọi người dân có chỗ ở;

- Cụ thể hóa thực hiện các mục tiêu phát triển nhà ở xã hội tại Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 được Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa phê duyệt tại Quyết định số 3279/QĐ-UBND ngày 29/08/2016;

- Huy động nguồn lực đầu tư từ các thành phần kinh tế tham gia phát triển nhà ở xã hội.

2. Yêu cầu:

- Bám sát nội dung Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Thanh Hóa đã được phê duyệt, nhu cầu thực tế nhà ở xã hội; diện tích, số lượng căn hộ cần đáp ứng; khả năng thu hút đầu tư, nhu cầu thị trường, để tổ chức Kế hoạch phát triển nhà ở xã hội trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa. Các dự án phát triển nhà ở xã hội trước khi triển khai phải được xem xét, đảm bảo phù hợp với Kế hoạch phát triển nhà ở xã hội của tỉnh.

- Các sở, ban, ngành tỉnh, UBND các huyện, thị xã, thành phố được giao nhiệm vụ phải nghiêm túc tổ chức triển khai thực hiện có hiệu quả Kế hoạch này.

- Chủ đầu tư dự án thực hiện đầy đủ trách nhiệm theo Kế hoạch và quy định của pháp luật hiện hành, tập trung nguồn lực triển khai dự án theo đúng tiến độ, đảm bảo chất lượng xây dựng công trình thuộc dự án.

II. NỘI DUNG KẾ HOẠCH

1. Kế hoạch phát triển nhà ở xã hội giai đoạn 2017 - 2020:

1.1. Chỉ tiêu chung:

Theo Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020 định hướng đến năm 2030 thì nhu cầu về nhà ở xã hội đến năm 2020 cần khoảng 1.575.000m² sàn, đáp ứng 27.233 căn hộ tương đương khoảng 133.200 người, với tổng kinh phí khoảng 10.296 tỷ đồng.

1.2. Chỉ tiêu cụ thể (m² sàn căn hộ):

Năm	Nhà ở xã hội	Nhà ở công nhân	Nhà ở sinh viên
Tổng	615.000	960.000	80.000
Trong đó chia ra kế hoạch năm 2017 và giai đoạn 2018 - 2020:			
2017	65.000	23.600	10.000
2018 - 2020	550.000	936.400	70.000

Ghi chú:

- Nhà ở xã hội trong kế hoạch này bao gồm: Nhà ở xã hội cho các đối tượng người thu nhập thấp, hộ nghèo, cận nghèo tại khu vực đô thị; sĩ quan, hạ sĩ quan nghiệp vụ, hạ sĩ quan chuyên môn kỹ thuật, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân trong cơ quan, đơn vị thuộc công an nhân dân và quân đội nhân dân; Cán bộ, công chức, viên chức theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức, viên chức; các đối tượng đã trả lại nhà ở công vụ theo quy định tại khoản 5 Điều 81 của Luật Nhà ở.

- Nhà ở công nhân: Nhà ở cho người lao động đang làm việc tại các doanh nghiệp trong và ngoài khu công nghiệp.

- Số lượng sinh viên có nhu cầu về nhà ở khoảng 10.000 sinh viên x 8m² sàn/người = 80.000m² sàn xây dựng; bình quân 45m² căn, tương ứng = 1.777 căn hộ x 80% = 1.422 căn hộ).

1.3. Kế hoạch phát triển năm 2017 và giai đoạn 2018 - 2020:

1.3.1. Kế hoạch phát triển năm 2017:

a) Nhà ở xã hội:

- Tổng diện tích sàn căn hộ khoảng: 65.000m².

- Tổng mức đầu tư khoảng: 744 tỷ đồng.

- Danh mục các dự án thực hiện gồm: 04 dự án đang đầu tư, 01 dự án chuẩn bị đầu tư, 03 dự án đang lựa chọn chủ đầu tư (theo Phụ lục 1). Dự kiến danh mục vị trí dự án phát triển nhà ở xã hội tại Phụ lục 1A.

b) Nhà ở công nhân:

- Tổng diện tích sàn căn hộ khoảng: 23.600m².

- Tổng mức đầu tư khoảng: 272 tỷ đồng.

- Danh mục các dự án thực hiện trong năm, gồm: 03 dự án đang đầu tư, 01 dự án chuẩn bị đầu tư (theo Phụ lục 2). Dự kiến danh mục vị trí dự án phát triển nhà ở xã hội tại Phụ lục 2A.

c) Nhà ở sinh viên:

- Tổng diện tích sàn căn hộ khoảng: 10.000m².

- Tổng mức đầu tư khoảng: 115 tỷ đồng.

- Danh mục, vị trí thực hiện các dự án: Giao Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với các địa phương tham mưu, báo cáo Chủ tịch UBND phê duyệt bổ sung vào Kế hoạch khi có nhà đầu tư đề xuất thực hiện dự án, phù hợp với quy hoạch xây dựng.

1.3.2. Kế hoạch phát triển nhà ở xã hội giai đoạn 2018 - 2020, dự kiến:

- Tổng diện tích sàn căn hộ khoảng: 1.486.400m².

- Tổng mức đầu tư khoảng: 9.280 tỷ đồng.

- Dự kiến danh mục vị trí dự án phát triển nhà ở xã hội, công nhân trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2018 - 2020 tại Phụ lục 3 kèm theo.

Ngoài các dự án theo danh mục, UBND tỉnh xem xét, bổ sung các dự án khác để phát triển nhà ở xã hội, công nhân, sinh viên trên địa bàn tỉnh đảm bảo đạt chỉ tiêu đã đề ra.

2. Vốn thực hiện kế hoạch:

Vốn huy động của các doanh nghiệp tham gia đầu tư xây dựng nhà ở xã hội. Các chủ đầu tư sử dụng vốn tự có, vốn vay và vốn huy động hợp pháp khác.

III. GIẢI PHÁP

1. Về quy hoạch xây dựng:

- Đẩy nhanh công tác tổ chức lập, phê duyệt quy hoạch chi tiết, đặc biệt là các khu vực có dự kiến xây dựng nhà ở xã hội.

- Rà soát, thực hiện nghiêm quy định về quỹ đất 20% (của dự án phát triển nhà ở thương mại, dự án đầu tư phát triển đô thị; các khu công nghiệp, cụm công nghiệp) để đầu tư xây dựng nhà ở xã hội theo quy định của pháp luật.

- Rà soát tất cả các dự án phát triển nhà ở để phân loại các dự án được tiếp tục thực hiện, các dự án cần tạm dừng, các dự án cần điều chỉnh cơ cấu, loại hình nhà ở, chuyển đổi sang phát triển nhà ở xã hội hoặc công trình dịch vụ theo quy định của pháp luật.

2. Các giải pháp về đất đai:

- Thực hiện xây dựng, rà soát quy hoạch sử dụng đất, trong đó chú trọng đến diện tích đất phát triển nhà ở xã hội, công nhân lao động tại các khu công nghiệp.

- Bố trí quỹ đất đã được phê duyệt đưa vào kế hoạch sử dụng đất hàng năm làm cơ sở để kêu gọi nhà đầu tư.

- Đưa vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, chỉ tiêu phân bổ đất xây dựng thực hiện kế hoạch phát triển nhà ở xã hội, thu hồi hoặc dừng các dự án chậm triển khai, đã giao đất nhưng không sử dụng quá thời gian quy định của pháp luật.

- Điều chỉnh mục đích sử dụng đất khác sang đất xây dựng nhà ở xã hội đối với khu vực có nhu cầu nhà ở xã hội và phù hợp với phát triển kinh tế xã hội của từng giai đoạn.

3. Về nguồn vốn:

- Dành một phần vốn ngân sách để đầu tư hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, tạo quỹ đất sạch để kêu gọi nhà đầu tư.

- Kêu gọi, huy động nguồn lực xã hội đầu tư phát triển nhà ở xã hội, đặc biệt là thu hút đầu tư nước ngoài.

- Hướng dẫn thực hiện vay vốn ưu đãi từ Ngân hàng Chính sách xã hội hoặc từ các tổ chức tín dụng do Nhà nước chỉ định tại Nghị định số 100/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ về phát triển và quản lý nhà ở xã hội.

4. Về công tác tuyên truyền:

- Tổ chức tuyên truyền các doanh nghiệp sử dụng lao động tại khu công nghiệp, cụm công nghiệp việc hỗ trợ nhà ở bằng tiền cho công nhân, người lao động thuộc đối tượng có khó khăn về nhà ở để thuê, thuê mua, mua nhà ở xã hội.

- Đối với nhà ở do người dân tự xây dựng để cho các đối tượng chính sách xã hội thuê, cần tuyên truyền người dân khi thiết kế đầu tư xây dựng mới hoặc cải tạo phải đảm bảo chất lượng, tiện nghi và các quy định của Nhà nước về đầu tư xây dựng, an ninh trật tự, vệ sinh môi trường, phòng chống cháy nổ.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Xây dựng

- Công khai vị trí, danh mục các dự án nhà ở xã hội trên trang thông tin điện tử của UBND tỉnh, Sở Xây dựng và phương tiện thông tin đại chúng để các nhà đầu tư đăng ký tham gia đầu tư xây dựng; tiếp nhận hồ sơ đăng ký và tổ chức lựa chọn nhà đầu tư theo quy định hiện hành của pháp luật.

- Là cơ quan thường trực Ban chỉ đạo chính sách nhà ở và thị trường bất động sản tỉnh Thanh Hóa, có trách nhiệm kiểm tra, theo dõi, đôn đốc các dự án được triển khai, tổng hợp kết quả phát triển nhà ở xã hội vào hàng năm; thực hiện giám sát, đánh giá đầu tư đối với các trường hợp quyết định hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư dự án. Định kỳ hàng năm đánh giá kết quả thực hiện, đề xuất việc điều chỉnh kế hoạch phù hợp với nhu cầu thực tiễn và thị trường, báo cáo UBND tỉnh.

- Rà soát quy hoạch các khu nhà ở, khu đô thị mới chưa dành quỹ đất 20% để xác định vị trí, quỹ đất xây dựng nhà ở xã hội, nhà ở công nhân, đảm bảo chỉ tiêu kế hoạch.

- Tham mưu UBND tỉnh bổ sung danh mục các dự án vào Kế hoạch để kêu gọi đầu tư.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư

- Chủ trì phối hợp với các sở, thực hiện giám sát, đánh giá đầu tư đối với các dự án được cấp giấy chứng nhận đầu tư.

- Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan, căn cứ quy định của pháp luật, nghiên cứu bổ sung chỉ tiêu phát triển nhà ở xã hội vào kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm và hàng năm của tỉnh làm cơ sở chỉ đạo điều hành và kiểm điểm kết quả thực hiện theo định kỳ, trình UBND tỉnh quyết định.

3. Sở Tài nguyên và Môi trường

- Phối hợp Sở Xây dựng trong việc rà soát, tổng hợp quỹ đất 20% trong các dự án xây dựng nhà ở, khu đô thị, đề xuất bố trí thực hiện dự án xây dựng nhà ở xã hội.

- Rà soát thủ tục hành chính nhằm đẩy nhanh công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng; chỉ đạo Trung tâm phát triển quỹ đất đẩy nhanh tiến độ đầu tư hạ tầng kỹ thuật, tạo quỹ đất sạch để đầu tư hạ tầng để kêu gọi nhà đầu tư dự án nhà ở xã hội.

4. Sở Tài chính

Tham mưu UBND tỉnh trong việc hướng dẫn các cơ chế chính sách về tài chính, thuế liên quan đến phát triển nhà ở xã hội.

5. Ban Quản lý khu Kinh tế Nghi Sơn và các khu công nghiệp

Rà soát biến động nhu cầu nhà ở công nhân thực tế tại các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, báo cáo UBND tỉnh và Sở Xây dựng vào tháng 12 hàng năm, đề xuất bổ sung kế hoạch phát triển nhà ở công nhân cho phù hợp với thực tế.

6. Ngân hàng Chính sách xã hội - Chi nhánh Thanh Hóa

- Chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan, chủ động đầu mối để được phân bổ vốn vay tín dụng ưu đãi theo quy định.

- Hướng dẫn trình tự, thủ tục, tổ chức thực hiện việc cho vay tiền theo quy định. Định kỳ hàng năm tổng hợp, đánh giá kết quả thực hiện các cơ chế, chính sách về tín dụng nhà ở xã hội, báo cáo UBND tỉnh.

7. Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố

- Thực hiện chức năng quản lý nhà nước về phát triển và quản lý nhà ở xã hội trên địa bàn. Tổ chức triển khai thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng theo quy định của pháp luật, đảm bảo đúng tiến độ và kế hoạch phát triển nhà ở xã hội được phê duyệt; lập kế hoạch đầu tư khớp nối hạ tầng kỹ thuật các dự án phát triển nhà ở xã hội với khu vực xung quanh.

- Định kỳ hàng năm báo cáo UBND tỉnh và Sở Xây dựng kết quả phát triển nhà ở xã hội của địa phương, trong đó có kết quả phát triển nhà ở xã hội theo dự án và do người dân tự xây dựng, danh mục các dự án phát triển nhà ở xã hội đã và đang triển khai trên địa bàn, kèm các thông tin và tình hình đầu tư xây dựng, các khó khăn, vướng mắc.

8. Chủ đầu tư dự án phát triển nhà ở xã hội

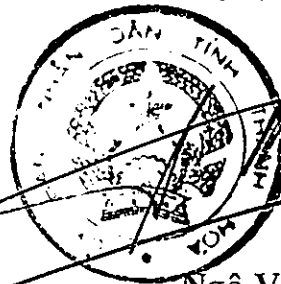
Tập trung nguồn lực để triển khai thực hiện đầu tư các dự án đã được UBND tỉnh chấp thuận đầu tư hoặc quyết định đầu tư đảm bảo đúng tiến độ và chất lượng. Báo cáo theo quy định khi hoàn thành dự án đưa vào vận hành khai thác, sử dụng và tổ chức bàn giao cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội dự án cho chính quyền địa phương quản lý hành chính theo quy định.

Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố, các chủ đầu tư có trách nhiệm tổng hợp ý kiến, đề xuất giải quyết gửi về Sở Xây dựng để tổng hợp báo cáo UBND tỉnh xem xét, điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp./.

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng (để b/c);
- TTtr: Tỉnh uỷ và HĐND tỉnh (để b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh (th/hiện);
- UBND các huyện, thị xã, tp (th/hiện);
- NH Chính sách xã hội - CN Thanh Hoá;
- Chánh VP, Phó CVP UBND tỉnh;
- Đài PTTH tỉnh, Báo Thanh Hoá (đưa tin);
- Cổng Thông tin điện tử - VPUB;
- Lưu: VT, CN.(M1.10)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Ngô Văn Tuấn



PHỤ LỤC 1: DANH MỤC DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG NHÀ Ở XÃ HỘI NĂM 2017

(Đang đầu tư: 04 dự án; chuẩn bị đầu tư: 01 dự án; đang lựa chọn chủ đầu tư: 03 dự án)

(Kèm theo Kế hoạch số: 36 /KH-UBND ngày 17/3/2017 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

STT	Tên dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Tổng diện tích sàn căn hộ dự kiến (m ²)	Tổng số căn hộ (căn)	Quy mô dân số (người)	Dự kiến hoàn thành năm 2017 (căn/m ²)	Dự kiến năm hoàn thành
Tổng				218.015	3.778	15.210		
Đang đầu tư: 04 dự án				110.964	2.148	8.640	1.288/64.988	
1	Chung cư thu nhập thấp tại Khu dân cư phường Đông Vệ, TP Thanh Hóa	Công ty TNHH Tân Thành I	Phường Đông Vệ, thành phố Thanh Hóa	23.964	390	1.700	130	
2	Chung cư thu nhập thấp tại Khu đô thị Xanh - Khu Nam trung tâm thành phố Thanh Hóa	Công ty TNHH ĐTXD và Phát triển hạ tầng Hợp Lực	Phường Đông Vệ, phường Lam Sơn, thành phố Thanh Hóa	20.000	448	1.300	448	
3	Khu chung cư thu nhập thấp tại Lô C5 thuộc Khu đô thị Nam thành phố Thanh Hóa	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD4	Phường Đông Vệ, thành phố Thanh Hóa	22.000	410	1.640	410	
4	Khu nhà ở xã hội tại phường Quảng Thành, thành phố Thanh Hóa	Công ty TNHH ĐTXD và PT hạ tầng Hợp Lực	Phường Quảng Thành, thành phố Thanh Hóa	45.000	900	4.000	300	

Chuẩn bị đầu tư: 01 dự án				15.301	180	720		
1	Nhà ở xã hội cán bộ chiến sỹ công an tỉnh Thanh Hóa	Công ty Cổ phần Đầu tư và xây dựng HUD4	Phường An Hoạch	15.301	180	720		Năm 2018
Đang lựa chọn chủ đầu tư: 03 dự án				91.750	1.450	5.850		
1	Nhà ở xã hội tại số 81 Trường Thi, thành phố Thanh Hóa	Đang lựa chọn	Phường Trường Thi, thành phố Thanh Hóa	13.750	250	1.050		Năm 2019
2	Nhà ở xã hội tại phường Quảng Thắng, thành phố Thanh Hóa	Đang lựa chọn	Phường Quảng Thắng, TP Thanh Hóa	18.000	300	1.200		Năm 2019
3	Khu nhà ở xã hội tại phường Quảng Thành	Đang lựa chọn	Phường Quảng Thành, TP Thanh Hóa	60.000	900	3.600		Năm 2019



PHỤ LỤC 1A: DANH MỤC VỊ TRÍ, DỰ ÁN PHÁT TRIỂN NHÀ Ở XÃ HỘI NĂM 2017

(Kèm theo Kế hoạch số: 36 /KH-UBND ngày 14/3/2017 của UBND tỉnh Thanh Hoá)

STT	Quy hoạch được duyệt	Ký hiệu vị trí khu đất trên bản đồ QHPK tỷ lệ 1/2000	Ký hiệu lô đất	Chỉ tiêu quy hoạch					Ghi chú	Dự kiến dự án nhà ở xã hội	
				Chức năng	Diện tích (m ²)	Mật độ xây dựng (%)	Tầng cao	Hệ số sử dụng đất (lần)		Tên dự án	Diện tích sàn căn hộ (m ²)
Tổng											645.852
Thành phố Thanh Hóa: 11 vị trí											491.520
1	MBQH chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu dân cư Đông Nam Khu đô thị Đông Phát (phê duyệt tại Quyết định số 1348/QĐ-UBND ngày 31/3/2011, phê duyệt điều chỉnh tại Quyết định số 10546/QĐ-UBND ngày 19/11/2014 của UBND thành phố Thanh Hóa)		CC-01	Đất xây dựng chung cư	10.701,74	50	9	4,5	Xây dựng nhà ở xã hội	Nhà ở xã hội khu dân cư Đông Nam thuộc Khu đô thị Đông Phát, thành phố Thanh Hóa	27.000
2	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu đô thị phía Đông Đại lộ Bắc - Nam		- NXH1 - NXH2	Đất nhà ở xã hội	- 6.426 - 4.272	50	5-7			Khu nhà ở xã hội thuộc Khu đô thị phía	35.000

										Đông Đại lộ Bắc - Nam	
3	Mặt bằng quy hoạch số 66/XD-UB ngày 24/5/2004 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa phê duyệt quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu đô thị mới Bắc Đại lộ Lê Lợi, thành phố Thanh Hóa; Quyết định số 3762/QĐ-UBND ngày 13/11/2012 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500;		Dự kiến các lô đất có ký hiệu L, M, V	Đất xây dựng chung cư cao tầng	25.000	40-55	11- 25		Điều chỉnh thành đất xây dựng nhà ở xã hội cao tầng.	Khu nhà ở xã hội thuộc Khu đô thị mới Bắc Đại lộ Lê Lợi	112.200
4	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu dân cư trường Đại học Hồng Đức, phường Đông Sơn, thành phố Thanh Hóa		HD-02	Đất trường Hồng Đức mở rộng	24.907,94				Điều chỉnh thành đất xây dựng nhà ở xã hội	NOXH tại Khu dân cư trường Đại học Hồng Đức, phường Đông Sơn, thành phố Thanh Hóa	18.000

5	MBQH 1/500 Công trình hỗn hợp Miền Trung (Sở Xây dựng tham gia ý kiến thiết kế cơ sở và thỏa thuận tổng mặt bằng kèm theo Văn bản số 5087/SXD-HĐXD ngày 25/9/2014)	Tập đoàn xây dựng Miền Trung	Lô BCT6-1	Công trình hỗn hợp	8.730,7	48%	7-9	3,65	Điều chỉnh thành đất xây dựng nhà ở xã hội		37.000
			Lô BCT6-2		9.720,2	40	15	4,18			58.320
6	Khu công trình hỗn hợp thuộc Khu đô thị Đông Hương, thành phố Thanh Hóa được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 668/QĐ-UBND ngày 07/3/2011	Công ty TNHH Đầu tư xây dựng và phát triển hạ tầng Hợp Lực	Lô B-CT2-1	Công trình hỗn hợp	6039,7	65	7	4,55	Điều chỉnh thành đất xây dựng nhà ở xã hội		21.000
			Lô B-CT2-2		5.189,8		9	5,85			23.000
7	Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu dân cư hai bên đường CSEDP tại khu đô thị Đông Sơn, thành phố Thanh Hóa được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1442/QĐ-UBND ngày 15/05/2014.	Vị trí 1.16	Lô BCT6-2	Đất nhà chung cư	20.000	30	1 - 15	4,5	Điều chỉnh thành đất xây dựng nhà ở xã hội		60.000

8	Điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/2000 được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 668/QĐ-UBND ngày 07/3/2011.	A-TM3		Đất công cộng thương mại - hành chính	35.000				Trong quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 có đất NOXH		20.000
9	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu tái định cư phường Phú Sơn, thành phố Thanh Hóa (MBQH 73/UBND ngày 13/6/2005 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)		6	Chung cư cao tầng	16.418		11-15		Điều chỉnh chức năng: Nhà ở xã hội		80.000
10	Dự án đầu tư xây dựng Trường mầm non tư thục Kids Home, phường Đông Hải, thành phố Thanh Hóa, được UBND tỉnh chấp thuận tại Văn bản số 5423/UBND-NN ngày 18/7/2013			Đất xây dựng trường mầm non	4.900				Bổ sung chức năng: Đất Nhà ở xã hội		
11	Khu cây xanh - thể thao tại khu đô thị Đông Hương, thành phố Thanh Hóa (được Sở Xây dựng thỏa thuận tại Văn bản số 673/SXD-PTĐT ngày 30/3/2012)			Đất cây xanh - thể dục thể thao	10.847	7	1		Điều chỉnh thành đất xây dựng nhà ở xã hội		

Thị xã Sầm Sơn: 01 vị trí											15.876
1	Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu trung tâm hành chính - chính trị và đô thị mới (khu số 8), thị xã Sầm Sơn được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 2671/QĐ-UBND ngày 19/7/2016	Vị trí 2.3	DCPT.Lô5.09	Dân cư dự trữ phát triển mới	19.600	-	-	-	Điều chỉnh: - Chức năng: Đất Nhà ở xã hội - Mật độ xây dựng: 35 - 45%; - Tầng cao: 9 - 12; - Hệ số sử dụng đất: 3,15 - 5,4.	Khu nhà ở xã hội Khu trung tâm chính trị và đô thị mới	15.876
Thị xã Bìn Sơn: 01 vị trí											18.360
1	Quy hoạch chi tiết Khu nội thị số 1, Tây Quốc lộ 1A, thị xã Bìn Sơn được UBND thị xã phê duyệt tại Quyết định số 04/2008/QĐ-UBND ngày 15/7/2008.		DCM 1-6	Đất ở	34.000	30	9	2,7	Điều chỉnh thành đất xây dựng nhà ở xã hội	Khu nhà ở xã hội tại Khu nội thị số 1, Tây Quốc lộ 1A, thị xã Bìn Sơn	18.360
Khu Kinh tế Nghi Sơn: 03 vị trí											120.096
1	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/2000 (nay là quy	Vị trí 3.1	NOXH 1	Nhà ở xã hội	39.500	40	12	4,8		Khu nhà ở xã hội	37.920

	hoạch phân khu) Khu dân cư Trường Lâm, Khu Kinh tế Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 4623/QĐ-UBND ngày 25/12/2013	Vị trí 3.2	NOXH 2	Nhà ở xã hội	43.700	40	12	4,8		Khu dân cư Trường Lâm, Khu Kinh tế Nghi Sơn	41.952
		Vị trí 3.3	NOXH 3	Nhà ở xã hội	41.900	40	12	4,8			40.224
Huyện Hà Trung											
1	Quy hoạch xây dựng nông thôn mới xã Hà Bình năm 2012			Đất ở	70.000	65	3	1,95	Điều chỉnh chức năng: Đất xây dựng nhà ở xã hội		

PHỤ LỤC 2 DANH MỤC DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG NHÀ Ở CÔNG NHÂN NĂM 2017

(Đang đầu tư: 03 dự án; chuẩn bị đầu tư: 01 dự án)

(Kèm theo Kế hoạch số: 36 /KH-UBND ngày 14/3/2017 của UBND tỉnh Thanh Hoá)

STT	Tên dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Tổng diện tích sàn căn hộ dự kiến (m ²)	Tổng số căn hộ (căn)	Đáp ứng (người)	Dự kiến hoàn thành năm 2017 (căn/m ²)	Dự kiến năm hoàn thành
Tổng				120.400	2.206	12.850		
Đang đầu tư: 03 dự án				99.400	1.756	10.850	356/23.600	
1	Nhà ở công nhân tại Khu công nghiệp Lễ Môn, thành phố Thanh Hóa	Công ty TNHH MTV Đầu tư phát triển hạ tầng Thanh Hóa	Khu công nghiệp Lễ Môn, thành phố Thanh Hóa	13.600	193	1.200	193	
2	Khu nhà ở công nhân Công ty Delta, xã Hoàng Đồng, huyện Hoàng Hóa	Công ty Dụng cụ thể thao Delta	Xã Hoàng Đồng, huyện Hoàng Hóa	10.000	163	650	163	
3	Nhà ở xã hội dành cho công nhân tại khu vực phía Đông Khu công nghiệp Lễ Môn, thành phố Thanh Hóa	Công ty TNHH Giấy Sunjade Việt Nam	Khu công nghiệp Lễ Môn, thành phố Thanh Hóa	75.800	1.400	9.000		Năm 2018
Chuẩn bị đầu tư: 01 dự án				21.000	450	2.000		
1	Khu nhà ở xã hội tại xã Đồng Lợi, huyện Triệu Sơn	Công ty TNHH Dream F Vina	Xã Đồng Lợi, huyện Triệu Sơn	21.000	450	2.000		Năm 2018

PHỤ LỤC 2A: DANH MỤC VỊ TRÍ, DỰ ÁN PHÁT TRIỂN NHÀ Ở CÔNG NHÂN NĂM 2017

(Kèm theo Kế hoạch số: 36 /KH-UBND ngày 17/3/2017 của UBND tỉnh Thanh Hoá)



STT	Quy hoạch được duyệt	Ký hiệu vị trí khu đất trên bản đồ QHPK tỷ lệ 1/2000	Ký hiệu lô đất	Chỉ tiêu quy hoạch					Ghi chú	Dự kiến dự án	
				Chức năng	Diện tích (m ²)	Mật độ xây dựng (%)	Tầng cao	Hệ số sử dụng đất (lần)		Tên dự án	Tổng diện tích sàn căn hộ (m ²)
Tổng											256.320
Thành phố Thanh Hóa: 03 dự án											76.950
1	Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 - Phân khu số 4, thành phố Thanh Hóa được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1141/QĐ-UBND ngày 01/04/2016.	Vị trí 1.3	- CN-03 - CN-03	- Đất Công nghiệp	20.000	40	3	1,2	Điều chỉnh: - Chức năng: Đất Nhà ở xã hội; - Mật độ xây dựng: 35 - 45%; - Tầng cao: 9 - 15; - Hệ số sử dụng đất: 3,15 - 6,75.	Dự án nhà ở Công nhân Phân khu số 4, thành phố Thanh Hóa	16.200

2	Quy hoạch Khu đô thị Tây Nam thành phố Thanh Hóa được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 2222/QĐ-UBND ngày 17/01/2014.	Vị trí 1.8	NOCN - 1	Đất ở Công nhân	37.000	30-45	12-18	8,1	Điều chỉnh: - Chức năng: Đất Nhà ở xã hội; - Mật độ xây dựng: 35 - 45%; - Tầng cao: 9 - 12; - Hệ số sử dụng đất: 3,15 - 5,4.	Khu nhà ở công nhân Khu đô thị Tây Nam thành phố Thanh Hóa	29.970
		Vị trí 1.9	NOCN - 2	Đất ở Công nhân	38.000	30-45	12-18	8,1			30.780
Thị xã Bỉm Sơn: 01 vị trí											20.000
1	Quy hoạch chi tiết Khu nội thị số 1, Tây Quốc lộ 1A, thị xã Bỉm Sơn được UBND thị xã phê duyệt tại Quyết định số 04/2008/QĐ-UBND ngày 15/7/2008.		DCM 1-7	Đất ở	34.000	30	9	2,7			
			DCM 1-8	Đất ở	30.000	30	9	2,7			
			DCM 1-10	Đất ở	32.000	30	9	2,7			
			DCM 1-9	Đất ở	27.000	30	9	2,7			
			DCM 2-1	Đất ở	43.000	30	9	2,7			

Khu Kinh tế Nghi Sơn: 02 dự án											122.040
I	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/2000 (nay là quy hoạch phân khu), Khu dân cư Tùng Lâm, Khu Kinh tế Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 4374/QĐ-UBND ngày 06/12/2013	Vị trí 3.4	HH1	Công trình hỗn hợp	130.000	30	06	1,8	Điều chỉnh: - Chức năng: Đất xây dựng nhà ở công nhân; - Mật độ xây dựng: 35 - 45%; - Tầng cao 06-12 tầng; - Hệ số sử dụng đất: 2,6 - 5,4 lần.	Khu nhà ở công nhân Khu dân cư Tùng Lâm	70.200
		Vị trí 3.5	HH2	Công trình hỗn hợp	96.000	35	06	2,1			51.840
Huyện Thọ Xuân: 01 Dự án											37.330
I	Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu đô thị mới Sao Mai Lam Sơn - Sao Vàng, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa			Đất nhà ở xã hội	25.924	60	12		Xây dựng nhà ở công nhân	Khu nhà ở xã hội dành cho công nhân Khu đô thị mới Sao Mai Lam Sơn - Sao Vàng	37.330

Huyện Yên Định: 01 Dự án											
1	Điều chỉnh quy hoạch chung thị trấn Quán Lào, huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025, tầm nhìn sau năm 2025 được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 3995/QĐ-UBND ngày 28/11/2012	Vị trí 3	CN-06	Đất công nghiệp	118.800	40	3	1,2	Điều chỉnh chức năng: Đất xây dựng nhà ở công nhân		



**PHỤ LỤC 3: DANH MỤC VỊ TRÍ, DỰ ÁN PHÁT TRIỂN NHÀ Ở XÃ HỘI,
CÔNG NHÂN GIAI ĐOẠN 2018 - 2020**

(Kèm theo Kế hoạch số: 36 /KH-UBND ngày 17/3/2017 của UBND tỉnh Thanh Hoá)

STT	Quy hoạch được duyệt	Ký hiệu vị trí khu đất trên bản đồ QHPK tỷ lệ 1/2000	Ký hiệu lô đất	Chỉ tiêu quy hoạch					Ghi chú
				Chức năng	Diện tích (ha)	Mật độ xây dựng (%)	Tầng cao	Hệ số sử dụng đất (lần)	
Thành phố Thanh Hóa									
1	Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 - Phân khu số 4, thành phố Thanh Hóa được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1141/QĐ-UBND ngày 01/04/2016.	Vị trí 1.1	PT - 17	Đất dân cư phát triển	2,91	80	1 - 4	3,2	Điều chỉnh: - Chức năng: Đất Nhà ở xã hội;
		Vị trí 1.2	- PT-25 - CC-17	- Đất dân cư - Đất CTrình công cộng	3,0 3,1	40 40	8-12 3-5	4,8 2,0	- Mật độ xây dựng: 35 - 45%; - Tầng cao: 9 - 15; - Hệ số sử dụng đất: 3,15 - 6,75.

2	Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 - Đông Ga đường sắt cao tốc Bắc Nam đến giáp phường Phú Sơn, thành phố Thanh Hóa được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 3208/QĐ-UBND ngày 24/8/2015.	Vị trí 1.4	DCM - 14	Đất dân cư mới	2,9	80	9 - 12	3,6	Điều chỉnh: - Chức năng: Đất Nhà ở xã hội; - Mật độ XD: 35 - 45%; - Tầng cao: 9 - 12; - Hệ số sử dụng đất: 3,15 - 5,4.
		Vị trí 1.5	DCM - 15		1,7				
3	Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu đô thị Đông Nam thành phố Thanh Hóa được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 974/QĐ-UBND ngày 09/4/2012.	Vị trí 1.6	- HH - 02-3	- Đất hỗn hợp	11,6	40	12 - 18	1,35 - 2,75	Điều chỉnh: - Chức năng: Đất Nhà ở xã hội; - Mật độ XD: 35 - 45%; - Tầng cao: 9 - 15; - Hệ số sử dụng đất: 3,15 - 6,75.
		Vị trí 1.7	- LK - 02 - HH - 02-3	- Đất nhà ở liên kế - Đất hỗn hợp	13,6 -8-12	40 - 55	3-5 8-12	1,35 - 2,75	

4	Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu vực xã Quảng Hưng, thành phố Thanh Hóa được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 329/QĐ-UBND ngày 31/01/2012	Vị trí 1.10	- DCM- 11 - DCM- 12	Đất dân cư mới	4 3	70	2 - 5	3,5	Điều chỉnh: - Chức năng: Đất Nhà ở xã hội; - Mật độ XD: 35 - 45%; - Tầng cao: 9 - 12; - Hệ số sử dụng đất: 3,15 - 5,4.
5	Quy hoạch tỷ lệ 1/2000 Khu đô thị Trung tâm thành phố Thanh Hóa được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 2379/QĐ-UBND ngày 22/7/2011.	Vị trí 1.11	CC - 3	Đất nhà chung cư	3,4	40	8	3,2	Điều chỉnh: - Chức năng: Đất Nhà ở xã hội; - Mật độ XD: 35 - 45%; - Tầng cao: 9 - 12; - Hệ số sử dụng đất: 3,15 - 5,4.
		Vị trí 1.12	CC - 5 + CX - 19	Đất nhà chung cư + đất cây xanh	5,9	2 - 40	8	3,2	
		Vị trí 1.13	HH - 3	Đất hỗn hợp	4,0	40	8	3,2	
		Vị trí 1.14	CC - 9	Đất nhà chung cư	2,8	40	8	3,2	
		Vị trí 1.15	CC - 10	Đất nhà chung cư	1,7	40	8	3,2	

6	Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu dân cư Tây Nam đường Nguyễn Phúc, xã Quảng Thắng, TP Thanh Hóa được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 977/QĐ-UBND ngày 24/03/2015.	Vị trí 1.18	- NOXH - 1 - DVTM- 1 - DVTM- 2	Nhà ở xã hội Đất dịch vụ thương mại Đất dịch vụ thương mại	1,15 0,3 0,35	45	9 -12	5,4	Điều chỉnh: - Chức năng: Đất Nhà ở xã hội; - Mật độ xây dựng: 35 - 45%; - Tầng cao: 9 - 12; - Hệ số sử dụng đất: 3,15 - 5,4.
7	Quy hoạch chi tiết 1/500 Khu đô thị mới thuộc Khu đô thị nam thành phố Thanh Hóa được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 4540/QĐ-UBND ngày 17/12/2010	Vị trí 1.19	CCXH - 2	Chung cư xã hội	2,1	50	9 -11	5,5	
8	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu dịch vụ thương mại, văn phòng và dân cư Thuộc khu đô thị Đông Hương, TPTH được UBND thành phố phê duyệt tại QĐ số 3241/QĐ-UBND ngày 7/6/2013.	Vị trí 1.20	CCXH - 1	Chung cư xã hội	2,0	50	9 -11	5,5	Điều chỉnh: - Chức năng: Đất Nhà ở xã hội;
		Vị trí 1.21	DO-CC 1 DO-CC 2	Chung cư cao tầng	1,05 1,22	50	9 -11	5,5	- Mật độ XD: 35 - 45%;

		Vị trí 1.22	-B-CT6-1 -B-CT6-1	Đất dịch vụ thương mại	0,87 0,97	45	9 -12	5,4	- Tầng cao: 9 - 12; - Hệ số sử dụng đất: 3,15 - 5,4.
9	Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/2000 Khu phía Nam đại lộ Lê Lợi thuộc Khu đô thị mới Đông Hương, thành phố Thanh Hoá được UBND tỉnh phê duyệt tại QĐ số 668/QĐ-UBND ngày 7/3/2011.	Vị trí 1.23	-T-TM3	Đất dịch vụ thương mại	3,52	45	9 -12	5,4	Điều chỉnh: - Chức năng: Đất Nhà ở xã hội; - Mật độ XD: 35 - 45%; - Tầng cao: 9 - 12; - Hệ số sử dụng đất: 3,15 - 5,4.
Thị xã Sầm Sơn									
1	Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu trung tâm thương mại và khu đô thị mới (khu số 7), thị xã Sầm Sơn được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 2584/QĐ-UBND ngày 15/7/2016	Vị trí 2.2	TK3.DCM.BT1, TK3.DCM.BT2, TK3.DCM.XH1	Dân cư mới	3,6	40-60	1-3	0,4-1,8	Điều chỉnh: - Chức năng: Đất Nhà ở xã hội;

									- Mật độ XD: 35 - 45%; - Tầng cao: 9 - 12; - Hệ số sử dụng đất: 3,15 - 5,4.
Thị xã Bim Sơn									
1	Quy hoạch chi tiết Khu dân dụng phía Đông thuộc phường Đông Sơn, phường Lam Sơn, thị xã Bim Sơn, được UBND thị xã Bim Sơn phê duyệt tại Quyết định số 01/2010/QĐ-UBND ngày 29/01/2010.	Khu B, C nhà máy xi măng	DCM 31, DCM32, DCCT23, DCCT24	Đất ở	35.800	60	4	2,4	
		Khu Bắc trường TCXD	DCM22, DCM23	Đất ở	24.200	60	4	2,4	
Khu kinh tế Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa									
1	Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/2000 Khu số 1 - thuộc Khu Đô thị trung tâm, Khu Kinh tế Nghi Sơn được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 910/QĐ-UBND ngày 22/3/2010	Vị trí 1	D59	Đất ở mới	7,84	30	5	1,5	Điều chỉnh: - Chức năng sử dụng đất; - Mật độ XD: 35 - 45%; - Tầng cao 05-15 tầng; - Hệ số
		Vị trí 2	D60	Đất ở mới	1,71	30	5	1,5	
		Vị trí 3	D61	Đất ở mới	1,27	27	15	4,1	
		Vị trí 4	D62	Đất ở mới	2,31	27	15	4,1	

									sử dụng đất: 1,75 - 6,75 lần.
2	Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/2000 Khu số 2 thuộc Khu đô thị trung tâm, Khu Kinh tế Nghi Sơn được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1009/QĐ-UBND ngày 31/03/2010.	Vị trí 3.8	D04	Đất ở mới	13,61	35	03	1,1	Điều chỉnh: - Chức năng sử dụng đất; - Mật độ XD: 35 - 45%; - Tầng cao 05- 07 tầng; - Hệ số sử dụng đất: 2,6 - 3,1 lần.
3	Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/2000 Khu số 3 thuộc Khu đô thị trung tâm - Khu Kinh tế Nghi Sơn được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1135/QĐ-UBND ngày 09/04/2010.	Vị trí 1	D01	Đất ở mới	4,39	30	05	1,5	Điều chỉnh: - Chức năng sử dụng đất; - Mật độ xây dựng: 35 - 45%; - Tầng cao 05-

									09 tầng; - Hệ số sử dụng đất: 1,75 - 4,05 lần.
4	Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/2000 Khu Đô thị số 3 Khu Kinh tế Nghi Sơn được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1599/QĐ-UBND ngày 14/5/2010	Vị trí 1	DCM39	Đất dân cư mới	1	70	02-05	1,4-3,5	Điều chỉnh: - Chức năng sử dụng đất; - Mật độ XD: 35 - 45%; - Tầng cao 05-09 tầng; - Hệ số sử dụng đất: 1,75 - 4,05 lần.
		Vị trí 2	DCM40	Đất dân cư mới	1,5	70	02-09	1,4-3,5	
		Vị trí 3	DCM41	Đất dân cư mới	2,8	70	02-05	1,4-3,5	
		Vị trí 4	DCM42	Đất dân cư mới	0,8	70	02-05	1,4-3,5	
5	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/2000 (nay là quy hoạch phân khu) Khu dân cư Tùng Lâm, Khu Kinh tế Nghi Sơn được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 4374/QĐ-UBND ngày 06/12/2013	Vị trí 1	CC-8	Đất ở chung cư cao tầng	2,72	40	9-15	6	Điều chỉnh: - Chức năng sử dụng đất; - Mật độ XD: 35 - 45%; - Tầng
		Vị trí 2	CC-9	Đất ở chung cư cao tầng	4	40	9-15	6	

									cao 05-15 tầng; - Hệ số sử dụng đất: 1,75 - 6,75 lần.
Thị trấn Hoá									
1	Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng thị trấn Văn Hà, huyện Thiệu Hóa, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025 đã được UBND tỉnh Thanh Hóa phê duyệt tại Quyết định 1872/QĐ-UBND ngày 05/6/2013.	Vị trí 1	DCM	Dân cư mới	3,73	40-60	02		
			(lô 5)						
		Vị trí 2	DCM	Dân cư mới	3,19	40-60	02		
			(lô 22)						
Nông Công									
1	Điều chỉnh QHCXD thị trấn Nông Công đến năm 2025, được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 4283/QĐ-UBND ngày 19/12/2012	Vị trí 1	DCM Lô 5	Dân cư mới	4,2	50 - 65	2 - 5	-	
Đông Sơn									
1	Điều chỉnh QHC thị trấn Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2030, được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1879/QĐ-UBND ngày 17/6/2014	Vị trí 1	OM 4	Dân cư mới	1,74	35	02	0,9	
		Vị trí 2	OM 11	Dân cư mới	1,67	60	02	0,8	
		Vị trí 3	OM 30	Dân cư mới	2,56	60	2 - 4		

Hoàng Hoá									
1	Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng và cải tạo thị trấnBút Sơn, huyện Hoàng Hóa, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2015, được UBND tỉnhphê duyệt tại Quyết định số 804/2006/QĐ-UBND ngày 23/3/2006.	Vị trí 1	D7	Dân cư phát triển	2,2	45	3	1,35	
		Vị trí 2	D6	Dân cư phát triển	1,1	45	3	1,35	
Nga Sơn									
1	QHC mở rộng thị trấn Nga Sơn, huyện Nga Sơnđược UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 3880/QĐ-UBND ngày 25/11/2011	Vị trí 1	DCM 5	Dân cư mới	1.95	60	3	1.8	
Tĩnh Gia									
1	Quy hoạch chung đô thị Trung tâm vùng huyện Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2035, tầm nhìn 2050 được phê duyệt tại Quyết định số 2499/QĐ-UBND ngày 07/8/2014 của UBND tỉnh Thanh Hóa	Vị trí 1	Lô 12	Dân cư mới	20	50 - 65	5 -15		
	Theo Quyết định số 2332/QĐ-UBND ngày 24/7/2014 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt quy hoạch chung đô thị Hải Ninh, huyện Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025	Vị trí 2	Lô 16	Dân cư mới	3,35	40 -60	3 - 5		
		Vị trí 3	Lô 46	Dân cư mới	36,28	30 - 50	3 - 5		

Hậu Lộc									
1	Quy hoạch chung xây dựng đô thị thị trấn Hậu Lộc, huyện Hậu Lộc được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 5078/QĐ-UBND ngày 4/12/2016	Vị trí 1	-	Đất nông nghiệp (Dự trữ phát triển)	2.2	-	-	-	Điều chỉnh: - Chức năng sử dụng đất; - Mật độ XD: 60%; - Tầng cao 03 tầng; - Hệ số sử dụng đất: 1,8 lần.
		Vị trí 2	-	Đất nông nghiệp (Dự trữ phát triển)	1.7	-	-	-	
		Vị trí 3	DTPT 09	Dự trữ phát triển	3.36	60	3	1.8	
2	Quy hoạch chung đô thị Hòa Lộc, huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025 đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định 1996/QĐ-UBND ngày 10/6/2016.	Vị trí 1	DCM 3	Dân cư mới	3.94	40-60	01	1,2-3,0	
		Vị trí 2	DCM 4	Dân cư mới	3.23	40-60	01	1,2-3,0	
		Vị trí 3	DCM 17	Dân cư mới	3.94	40-60	01	1,2-3,0	

3	Quy hoạch chung xây dựng đô thị Diêm Phố, huyện Hậu Lộc được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1828/QĐ-UBND ngày 30/5/2016	Vị trí 1	DCM 24	Dân cư mới	4,0	40-60	01	1.2-3.0	
Quảng Xương									
1	Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng thị trấn Quảng Xương, huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025 đã được UBND tỉnh Thanh Hóa nhiệm vụ và dự toán tại Quyết định 4091/QĐ-UBND ngày 21/11/2014 (hồ sơ đang thẩm định trình phê duyệt).	Vị trí 1	P6	Dân cư phát triển	6,4	60-70	02	-	
			(lô 40)						
		Vị trí 2	N6	Dân cư phát triển	4,5	60-70	02	-	
			(lô 39)						
Thọ Xuân									
1	Quy hoạch chung thị trấn Thọ Xuân được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 819/QĐ-UBND ngày 15/3/2010	Vị trí 8.1	DCM	Dân cư mới	4,25	60	3	1,8	
2	Quy hoạch chung đô thị Lam Sơn Sao Vàng được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 4480/QĐ-UBND ngày 15/12/2014	Vị trí 8.2	DCM	Dân cư mới	14,5	60-70	03		
		Vị trí 8.3	DCM	Dân cư mới	16,5	40-50	02		
Vĩnh Lộc									
QHC hiện đang còn vướng mắc từ quy hoạch Thành Nhà Hồ									

Triệu Sơn									
1	QHC đô thị Sim - Hợp Thành được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 2629/QĐ_UBND ngày 17/7/2015	Vị trí 10.1	DCM	Dân cư mới	2,5	40-60	03		
2	QHC đô thị Nưa được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 4014/QĐ-UBND ngày 17/10/2016	Vị trí 10.2	DT-06	Đất dự trữ	2,3				
3	QHC đô thị Gồm - Đồng Tiến được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 4519/QĐ-UBND ngày 02/11/2015	Vị trí 10.3	DCDK	Dân cư dự kiến	1,8				
Hà Trung									
1	Quy hoạch chi tiết khu Tây Bắc Đò Lèn, thị trấn Hà Trung (thuộc QHC thị trấn Hà Trung, huyện Hà Trung theo Quyết định số 4072/QĐ-UBND ngày 16/11/2010 của UBND tỉnh Thanh Hóa)		LK 25 đến LK 39	Đất ở	4,5	65	3	1,95	
Yên Định									
1	Điều chỉnh quy hoạch chung thị trấn Quán Lào, huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025, tầm nhìn sau năm 2025 được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 3995/QĐ-UBND ngày 28/11/2012	Vị trí 1	PT-20	Đất dân cư phát triển	2,74	60	3	1,8	
		Vị trí 2	PT-21	Đất dân cư phát triển	3,66	60	3	1,8	
		Vị trí 4	CL-03	Đất cây xanh cách ly	1,4				
Như Thanh									
Không đề xuất vị trí quy hoạch xây dựng nhà ở xã hội (theo đề nghị của UBND huyện Như Thanh tại Văn bản số 1087/UBND-KTHT ngày 28/12/2016)									

Như Xuân									
1	QHCXD đô thị đô thị Bãi Trành, huyện Như Xuân, được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 921/QĐ-UBND ngày 30/3/2009	Vị trí 1	DCM - 9	Dân cư mới	4.3	48	3	1.44	
Thạch Thành									
1	QHC đô thị Thạch Quảng đến năm 2025 được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1615/QĐ-UBND ngày 01/6/2009	Vị trí 15.1	DCCT04	Đất dân cư cải tạo	6,2	35	04	1,4	
2	QHC đô thị Vân Du đến năm 2025 được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 815/QĐ-UBND ngày 26/3/2012 và phê duyệt điều chỉnh cục bộ tại Quyết định số 4296/QĐ-UBND ngày 01/11/2016	Vị trí 15.2	DCM	Dân cư mới	7,85	48	3	1,44	
Cẩm Thủy									
1	Quy hoạch chung xây dựng thị trấn Cẩm Thủy, huyện Cẩm Thủy đến năm 2025, được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1893/QĐ-UBND ngày 06/6/2013	Vị trí 1	PT 01	Dân cư phát triển	3,15	60	3	1,8	
Ngọc Lặc									
1	QHC đô thị trung tâm vùng miền núi phía Tây tỉnh Thanh Hóa được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 2309/2005/QĐ-UB ngày 24/8/2005, hiện đang được điều chỉnh, đã trình UBND tỉnh xem xét, phê duyệt	Vị trí 1	OM 37	Đất ở mới	1,37	40-50	5		

Thường Xuân									
1	QHC thị trấn Thường Xuân được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 295/QĐ-UBND ngày 19/01/2012	Vị trí 18.1	DC	Dân cư hiện trạng cải tạo	4,38	40	3	0,8	
Lang Chánh									
1	QHC thị trấn Lang Chánh được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 4259/QĐ-UBND ngày 01/12/2009	Vị trí 19.1	DCDP 03 và 04	Đất dân cư dự phòng	1,62	40	2		
Bá Thước									
1	QHC thị trấn Cảnh Nang được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 2876/QĐ-UBND ngày 05/9/2014	Vị trí 20.1	DPPT - 21	Đất dự phòng phát triển	4,2				
2	QHC đô thị Đồng Tâm được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 4241/QĐ-UBND ngày 17/12/2014	Vị trí 20.2	DCPT	Dân cư phát triển	1,73	60	3	1,5	
Quan Hoá									
Không bố trí địa điểm đầu tư xây dựng nhà ở xã hội do quy hoạch chung không có khu công nghiệp tập trung									
Quan Sơn									
1	QHC thị trấn Quan Sơn được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 2613/QĐ-UBND ngày 16/7/2015	Vị trí 22.1	DCM	Dân cư mới	1,8	40-70	01		
Mường Lát									
1	QHC xây dựng thị trấn Mường Lát được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số QĐ số 3728/QĐ-UBND ngày 12/11/2012	Vị trí 1	DC CL 01	Dân cư mới	5.17	70	4	2,8	